

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1.281.919.045.894	2.474.119.915.855
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	29.223.359.656	16.002.516.952
1. Tiền	111		29.223.359.656	16.002.516.952
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		114.586.252.279	120.737.115.306
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	115.193.202.106	110.005.938.321
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		567.140.509	1.910.340.537
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1.845.888.101	11.840.814.885
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	1.069.041.896.896	2.148.903.892.529
1. Hàng tồn kho	141		1.069.041.896.896	2.148.903.892.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		69.067.537.063	188.476.391.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1.807.159.513	1.978.362.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		65.846.636.388	185.142.143.996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1.413.741.162	1.355.884.624
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		92.763.902.591	95.656.417.128
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		81.344.987.271	85.277.052.080
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	42.932.567.352	46.284.400.729
- Nguyên giá	222		173.552.334.685	173.552.334.685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(130.619.767.333)	(127.267.933.956)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	38.412.419.919	38.992.651.351

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		46.050.317.794	46.050.317.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.637.897.875)	(7.057.666.443)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.910.720.028	3.910.720.028
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	3.910.720.028	3.910.720.028
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.508.195.292	6.468.645.020
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	7.508.195.292	6.468.645.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.374.682.948.485	2.569.776.332.983
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.107.191.834.996	2.311.801.199.337
I. Nợ ngắn hạn	310		1.107.191.834.996	2.311.801.199.337
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	559.311.378.976	1.008.744.504.880
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.947.313.498	33.823.632.325
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	8.234.403.431	5.001.066.912
4. Phải trả người lao động	314		54.988.609.035	25.407.729.594
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	7.467.707.874	3.315.412.572
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	4.912.834.917	3.633.531.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	386.000.000.000	1.224.641.885.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		15.329.587.265	7.233.436.515
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		267.491.113.489	257.975.133.646
I. Vốn chủ sở hữu	410		267.491.113.489	257.975.133.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	9.753.799.454	10.096.236.164
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	34.270.463.587	21.910.026.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	73.466.850.448	75.968.870.605
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.009.870.605	20.910.034.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		36.456.979.843	55.058.835.965
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.374.682.948.485	2.569.776.332.983

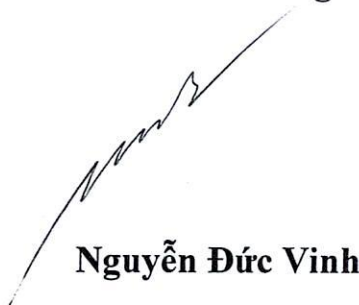
Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II tại ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2021	2020	2021	2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3 538 322 315 479	2 974 197 559 237	5 727 382 974 776	6 353 947 019 465
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)			3 538 322 315 479	2 974 197 559 237	5 727 382 974 776	6 353 947 019 465
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	3 297 441 036 855	2 761 500 393 933	5 350 324 383 243	5 860 949 975 609
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		240 881 278 624	212 697 165 304	377 058 591 533	492 997 043 856
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	23 309 741	3 267 385 140	40 535 192	4 325 348 685
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	9 251 024 656	16 316 409 488	25 181 663 827	26 049 931 887
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9 251 024 656	6 271 466 726	25 181 663 827	8 832 786 668
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	186 110 142 972	164 984 595 011	289 688 714 904	385 133 321 576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	9 927 468 711	20 830 482 861	17 621 425 244	37 847 379 490
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		35.615.952.026	13.833.063.084	44.607.322.750	48.291.759.588
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1 299 355 547	10 177 635 189	3 026 251 720	16 950 210 325
12. Chi phí khác	32	VII.7	1 133 776 259	659 358 701	1 134 037 321	727 916 624
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		165.579.288	9.518.276.488	1.892.214.399	16.222.293.701
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		35.781.531.314	23.351.339.572	46.499.537.149	64.514.053.289
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6 329 110 266	- 66 994 768	10 042 557 306	8 165 547 975
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.452.421.048	23.418.334.340	36.456.979.843	56.348.505.314
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			1.963	1.561	2.430	3.757
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu

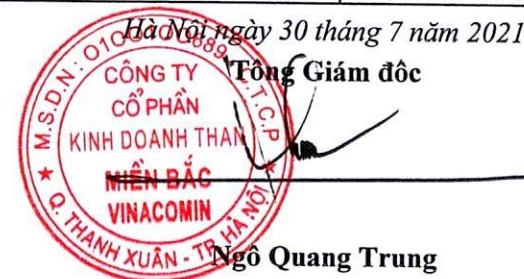


Trịnh Văn Tập

Kê toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2021
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2021	2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.499.537.149	74.619.991.583
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.932.064.809	10.041.327.331
Các khoản dự phòng	03	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.535.192)	(615.111.094)
Chi phí lãi vay	06	25.181.663.827	59.774.892.254
Các khoản điều chỉnh khác			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.576.730.593	143.821.100.074
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	125.429.049.289	(114.059.091.320)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.079.861.995.633	(853.367.562.768)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(382.328.318.923)	(147.132.517.939)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(868.347.337)	(713.410.161)
Tiền lãi vay đã trả	13	(26.130.125.834)	(58.805.266.184)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.503.319.617)	(19.379.440.091)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(7.010.892.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	864.037.663.804	(1.056.647.080.723)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(4.314.412.822)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(4.000.000)	477.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	137.838.367
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.000.000)	(3.699.301.728)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.050.000.000.000	5.344.140.691.471
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.888.641.885.000)	(4.269.134.978.430)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.170.936.100)	(14.933.901.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(850.812.821.100)	1.060.071.811.381
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	13.220.842.704	(274.571.070)
Tiền tồn đầu kỳ	60	16.002.516.952	16.277.088.022
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	29.223.359.656	16.002.516.952
Số dư tiền trên BCĐKT	B/S	29.223.359.656	16.002.516.952
Chênh lệch			
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Văn Tập

Nguyễn Đức Vinh

TRUE TRUE
 Hà Nội ngày 30 tháng 7 năm 2021



Ngô Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2021

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
- Tiền mặt	4.111.836.279	7.440.019.787
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.111.523.377	8.562.497.165
- Tiền đang chuyển		
Cộng	29.223.359.656	16.002.516.952

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30/6/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)	-	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	-

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				-
- Trái phiếu				-
- Các khoản đầu tư khác				-
b2) Dài hạn				-
- Tiền gửi có kỳ hạn				-
- Trái phiếu				-
- Các khoản đầu tư khác				-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/6/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	-	-	-	-	-	-

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	106.212.213.554	54.539.701.082
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	106.212.213.554	54.539.701.082
+ Công ty TNHH 1 TV Dap Vinachem	9.095.377.302	
+ Công ty CP Việt Ca Đại Vũ		
+ Nhà máy nhiệt điện cao Ngạn HPE	3.019.978.437	3.019.978.437
+ Công ty TNHH Quang Trung	14.585.290.545	
+ Cty TNHH TM và KD cảng TH	59.993.449.554	41.533.833.948
+ Phải thu các đối tượng khác	19.518.117.716	9.985.888.697
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	8.980.988.551	55.466.237.239
+ Công ty kho vận Đá Bạc		
+ Công ty Cromit Cổ định Thanh Hóa		55.466.237.239
+ Công ty Chế biến than Quảng Ninh TKV		
+ Công ty Gang thép Cao Bằng	8.980.988.551	-

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.845.888.101		11.840.814.885	
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	93.579.873		99.010.312	
- Ký cược, ký quỹ	73.224.000		5.100.800.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	1.679.084.228		6.641.004.573	
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
Cộng	1.845.888.101		11.840.814.885	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/6/2021		31/12/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho;(Thiếu than bán Nhiệt điện Thái Bình Cắm 5a.1)	-	-	1.824,91	3.179.541.004
c) TSCĐ;	-	-	-	-
d) Tài sản khác.	-	-	-	-
Tổng	-	-	1.824,91	3.179.541.004

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/6/2021			31/12/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty HPE	3.019.978.347	-		3.019.978.437		
Cộng	3.019.978.347	-		3.019.978.437		

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	115.269.721.563		66.409.341.148	
- Nguyên liệu, vật liệu	15.207.937		8.367.158	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	943.925.752.455		2.069.212.294.029	
- Hàng gửi đi bán	9.831.214.941		13.273.890.194	
- Hàng hóa kho bảo thuế	-			
- Hàng hóa bất động sản	-			
Cộng	1.069.041.896.896		2.148.903.892.529	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-			
Cộng	-			
Chỉ tiêu	30/6/2021		31/12/2020	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		3.910.720.028		3.910.720.028
Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành SXKD của Cty CPKD than Miền Bắc		3.527.248.000		3.527.248.000
Dự án khác		383.472.028		383.472.028
Cộng		3.910.720.028		3.910.720.028

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	102.286.080.282	37.130.840.160	33.577.119.698	558.294.545			173.552.334.685

- Mua trong năm									
- Đầu tư XDCB hoàn thành									
- Tăng khác									
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ	102.286.080.282	37.130.840.160	33.577.119.698	558.294.545					173.552.334.685
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-					-
Số dư đầu năm	60.535.958.075	34.597.465.395	31.792.760.075	341.750.411					127.267.933.956
- Khấu hao trong kỳ	2.188.655.019	542.377.490	553.199.118	67.601.750					3.351.833.377
- Tăng khác									
- Chuyển sang bất động sản đầu tư									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm	62.724.613.094	35.139.842.885	32.345.959.193	409.352.161					130.619.767.333
Giá trị còn lại	-	-	-	-					-
- Tại ngày đầu năm	41.750.122.207	2.533.374.765	1.784.359.623	216.544.134					46.284.400.729
- Tại ngày cuối kỳ	39.561.467.188	1.990.997.275	1.231.160.505	148.942.384					42.932.567.352

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	45.940.167.794	-	-	-	110.150.000	-	-	46.050.317.794
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	45.940.167.794	-	-	-	110.150.000	-	-	46.050.317.794
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	6.947.516.443	-	-	-	110.150.000	-	-	7.057.666.443
- Khấu hao trong năm	580.231.432	-	-	-	-	-	-	580.231.432
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.527.747.875	-	-	-	110.150.000	-	-	7.637.897.875
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	38.992.651.351	-	-	-	-	-	-	38.992.651.351
- Tại ngày cuối năm	38.412.419.919	-	-	-	-	-	-	38.412.419.919

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-	-

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	01/01/2020	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/12/2020
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-

- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.807.159.513	1.978.362.448
- Chi phí đăng kiểm xe và phí đường bộ	50.542.281	38.658.769
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1.337.559.290	1.527.294.186
- Chi phí đi thuê kho bãi	167.760.000	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	251.297.942	412.409.493
b) Dài hạn	7.508.195.292	6.468.645.020
- Chi phí công cụ dụng cụ	3.218.981.640	3.637.139.149
- Chi phí sửa chữa	4.279.348.076	2.731.105.674
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).	9.865.576	100.400.197
Cộng	9.315.354.806	8.447.007.468

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	31/12/2020		Trong năm		30/6/2021	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.224.641.885.000	-	1.050.000.000.000	1.888.641.885.000	386.000.000.000	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.224.641.885.000	-	1.050.000.000.000	1.888.641.885.000	386.000.000.000	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2020			30/6/2021		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	31/12/2020		30/6/2021	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính:	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/6/2021		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	559.311.378.976	559.311.378.976	1.008.744.504.880	1.008.744.504.880
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10%	34.946.933.825	34.946.933.825	899.091.948.339	899.091.948.339
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV		-	549.780.193.661	549.780.193.661
- Công ty kho vận Đá Bạc -TKV		-	334.526.003.655	334.526.003.655
Cty TNHH Việt Thuận	13.898.310.533	13.898.310.533		-
Cty TNHH MTV KD&TM Đạt Thành Công			14.785.751.023	14.785.751.023
Cty CP ĐTTM và VT Hưng An	11.228.858.128			-
Cty CP TMVT Á Đông	9.819.765.164			-
- Phải trả cho các đối tượng khác	524.364.445.151	524.364.445.151	109.652.556.541	109.652.556.541
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	-	-	-	-
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	-	-	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/6/2021
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	10.120.288	2.459.616.294	1.639.102.134	830.634.448
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	497.571.750	497.571.750	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.829.618.730	10.042.557.306	7.503.319.617	7.368.856.419
- Thuế thu nhập cá nhân	161.327.894	829.580.446	986.428.940	4.479.400
- Thuế tài nguyên	-	1.984.541.668	1.954.108.504	30.433.164
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	71.261.061	71.261.061	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	5.001.066.912	15.885.128.525	12.651.792.006	8.234.403.431
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	1.259.244.241	-	-	1.259.244.241
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	33.698.445	68.013.398	33.698.445	68.013.398
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938	23.541.585	-	24.143.523
- Các loại thuế khác	62.340.000	-	-	62.340.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1.355.884.624	91.554.983	33.698.445	1.413.741.162

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn	7.467.707.874	3.315.412.572
- Lãi vay	332.531.507	1.280.993.514
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	7.135.176.367	2.034.419.058
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	-	-
Cộng	7.467.707.874	3.315.412.572

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-

- Kinh phí công đoàn		30.401.213	60.917.654
- Bảo hiểm xã hội		1.704.165	
- Bảo hiểm y tế		300.735	
- Bảo hiểm thất nghiệp		133.660	
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		192.602.320	192.602.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		4.687.692.824	3.380.011.565
Cộng		4.912.834.917	3.633.531.539
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			
Cộng			

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	'31/3/2020			31/12/2020		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	10.683.482.048	-	-	62.505.966.445	2.570.991.059	225.760.439.552
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	18.751.789.934	18.751.789.934
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	55.058.835.965	-	55.058.835.965
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	587.245.884	587.245.884
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	41.595.931.805	-	41.595.931.805
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	587.245.884	-	-	-	-	587.245.884
Số dư đầu quý	150.000.000.000	-	-	10.096.236.164	-	-	75.968.870.605	21.910.026.877	257.975.133.646
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	12.018.000.000	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	36.456.979.843	-	36.456.979.843
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	342.436.710	342.436.710
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	38.959.000.000	-	38.959.000.000
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	342.436.710	-	-	-	0	342.436.710
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	-	9.753.799.454	-	-	73.466.850.448	34.270.463.587	267.491.113.489

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	101.160.000.000	101.160.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 500/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: 34.270.463.587

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 9.753.799.454

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	-	-

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/6/2021	31/12/2020
- Từ 1 năm trở xuống;	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm;	-	-
- Trên 5 năm;	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			-
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			-

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
a. Doanh thu	-	-
- Doanh thu bán hàng	5.684.239.068.304	6.306.015.440.730
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.143.906.472	47.931.578.735
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	-	-
Cộng	5.727.382.974.776	6.353.947.019.465

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	-	-
--	---	---

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Thuế xuất khẩu	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.342.787.511.852	5.851.778.182.531
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:	-	-
+ Hạng mục chi phí trích trước	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.536.871.391	9.171.793.078
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	-	-
Cộng	5.350.324.383.243	5.860.949.975.609

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.535.192	77.022.434
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	4.248.326.251
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	40.535.192	4.325.348.685

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Lãi tiền vay	25.181.663.827	8.832.786.668
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	17.217.145.219
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	25.181.663.827	26.049.931.887

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	10.030.767.670
- Tiền phạt thu được;	1.891.710.834	1.964.891.977
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	1.134.540.886	4.954.550.678
Cộng	3.026.251.720	16.950.210.325

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	4.000.000	33.209.091
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-
- Các khoản thuê truy thu	676.275.598	138.141.981
- Các khoản khác.	453.761.723	556.565.552
Cộng	1.134.037.321	727.916.624

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17.621.425.244	37.847.379.490
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí sửa chữa Tài sản thuê ngoài		-
- Tiền Lương	4.197.940.500	3.576.750.000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN: chi phí tiếp khách, hội nghị		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	13.423.484.744	34.270.629.490
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	289.688.714.904	385.133.321.576
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		-
- Tiền lương CBCNV	74.558.558.977	79.862.727.361
- Tiền vận chuyển bốc xếp than	155.121.043.948	107.219.251.962
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	60.009.111.979	198.051.342.253
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		-
- Các khoản ghi giảm khác.		-

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.304.531.343	3.841.593.272
- Chi phí nhân công	86.857.174.970	91.380.147.503
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.932.064.805	5.174.527.241
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.936.905.867	375.684.046.327
- Chi phí khác bằng tiền	33.149.130.185	89.793.227.300
Cộng	396.179.807.170	565.873.541.643

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.042.557.306	8.165.547.975
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.042.557.306	8.165.547.975

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	6 tháng 2021	6 tháng 2020
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	31/3/2020	31/3/2017
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		-

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.050.000.000.000

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.888.641.885.000

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/1/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/1/2020 đến 30/6/2020
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	220.120.000	165.680.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	30/6/2021	31/12/2020
Bệnh viện Than - Khoáng Sản Việt Nam	Dịch vụ	178.200.000	
Công ty CP Giám định	Dịch vụ	1.451.615.705	1.027.806.638
Công ty Tuyển than Hòn Gai	Tiền hàng	23.134.780	
Cty CPVLXD và KD Tổng hợp	Tiền hàng	531.876.840	
Công ty Kho vận Cẩm Phả	Tiền hàng	427.111.806.460	549.780.193.661
Công ty TM uông Bí	Dịch vụ		
Công ty Kho vận Đá Bạc	Tiền hàng		334.526.003.655

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	30/6/2021	31/12/2020
Cty CP gang thép Cao Bằng	Tiền bán hàng	8.072.454.276	
Cty Cromit Cổ Định Thanh Hóa	Tiền bán hàng		55.466.237.239
Chi Nhánh Huyện Đông Lào Cai - VIMICO	Tiền bán hàng	908.534.275	

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Mua than	3.906.472.757.640	2.010.295.170.630
Công ty Kho vận Đá Bạc	Mua than		1.364.718.211.190
Cty CP giám định Vinacomin	Phí giám định	2.122.181.082	3.537.783.674
Cty CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Dịch vụ		380.000.000
Cty CP Cromit cổ định Thanh Hóa	Dịch vụ	972.000.000	
Cty CP VLXD&KD TH - VVMI	Dịch vụ	2.111.503.500	
Cty than Hạ Long TKV	Dịch vụ		213.008.583
Công ty than Núi Béo	Mua bã xít	10.323.357.632	10.140.583.658

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	6 tháng năm 2021	6 tháng năm 2020
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Bán than	3.141.802.725.546	5.531.409.484.109

Trường Cao đẳng than KS Việt Nam	Bán than	46.564.000	35.028.000
Tổng công ty Khoáng sản	Bán than	34.528.171.410	29.276.936.550
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cung cấp dịch vụ	41.186.898.572	39.098.991.561
Cty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Cung cấp dịch vụ		198.554.400
Cty CP than Núi Béo - Vinacomin	Cung cấp dịch vụ		167.136.000
Cty CB than Quảng Ninh	Bán than	101.894.602.887	
Cty kho vận Đá Bạc	Cung cấp dịch vụ		5.130.746.028

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

